Expanding the topics listed in the beginning level and introducing the following personal, social and cultural topics:
1. Traveling to Vietnam (preparation, Vietnam immigration and customs regulations).
2. Traveling in Vietnam (travel arrangements, weather and geography).
3. Going to the doctors and dentists and buying medications.
4. Housing (looking for a place, household appliances and household chores).
5. Running errands (at the bank, post office, etc.).
6. Physical features and personal characteristics.
7. Occupations and job interviews.
9. Customs (wedding, funeral and holidays).
11. Overview of Vietnamese history and key historical figures.
12. Some current issues in Vietnamese society.

1. Full comprehension of simple connected texts dealing with basic personal and social needs.
2. Comprehending formal written communication such as simple business or official documents.
3. Acquiring knowledge and new information from authentic texts such as news articles, short narrations and short stories on familiar topics.
4. Grasping the main ideas and facts, with supporting details of the above listed materials but may miss some details.

1. Relative clauses, relative pronouns (mà, như ố) and relative adverbs (nơi, khi).
2. Conditional clauses with đúng ra, lẽ ra, giải mâu, giải như
3. Clauses of result đến nơi, đến mức độ
4. Adjectives hàng, toán, toàn bộ, toàn thể
5. Mù, lại, mơi with different meanings and functions.
6. Nội, xu, indicating a person's ability to do something.
7. Patterns không những... mà còn, không những mà cả..., không chỉ... mà cả...
8. Final particles mà, cơ mà, cơ chứ, mà lại, nhi, ãy, ãy, hãy, chứ, mê được, là được.
9. Emphatic particles như ng, có used before a number.
10. Modal verbs dánh, đánh phát, dâm, không dâm.
11. Adverbs with một cách
12. Patterns càng... càng, tăng/để tăng, chưa tăng, thể mà, nào... ãy/nguy, nhờ... thì sao..., thao nào, sở đi... là vì... đi... dì chang nữa.
13. Classifiers toà, bò, cuộc, nền, nói, niềm, mọi, vị, thắng, tên.
14. Use of cái with different meanings.
15. Introduction to word formation in Vietnamese: compound, affixation, reduplication and borrowing.